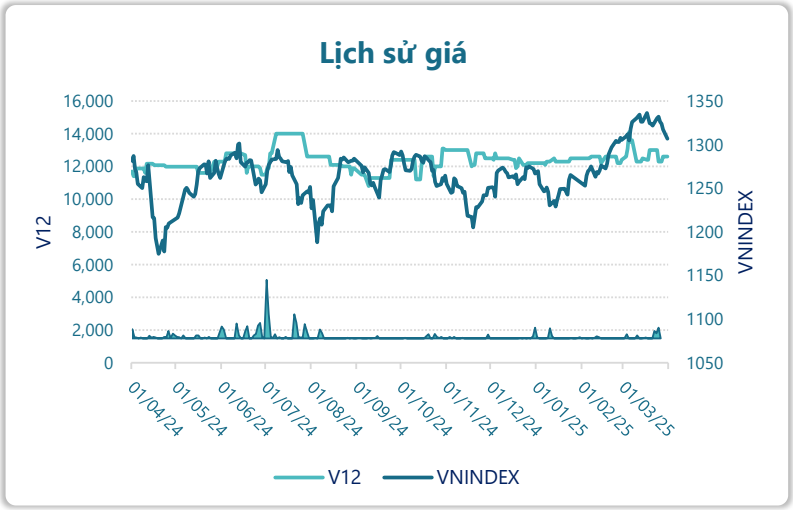
FireAnt

CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**12,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,800
SL cổ phiếu LH	11,636,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	545
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	147
P/E	16.4
EPS	766

DT thuần

Q1/25

53.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼144| -72.9%

YoY: ▼7.20| -11.8%

LN sau thuế

Q1/25

1.09

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.88| -72.6%

YoY: ▼0.18| -14.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

2.5%

+/- YoY: ▼ 0.8%

DT thuần

2024

461

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 89.0| 24.0%

LN sau thuế

2024

9.07

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.30| -3.2%

ROE

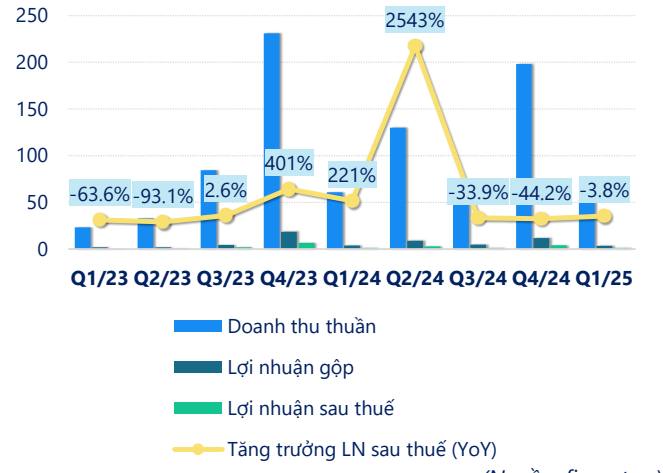
2024

5.6%

+/- YoY: ▼ 1.9%

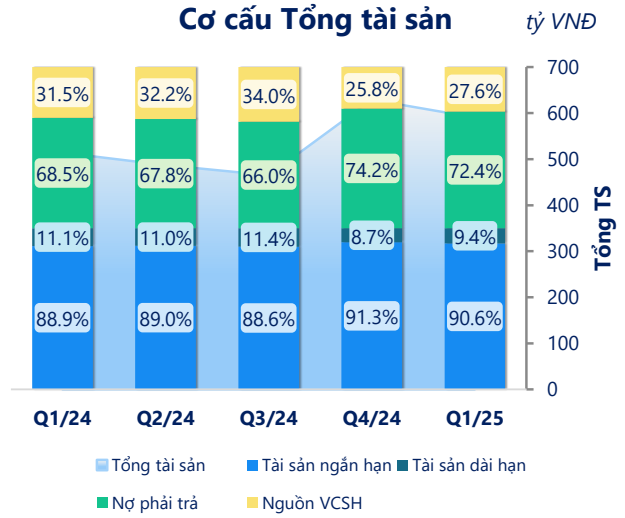
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



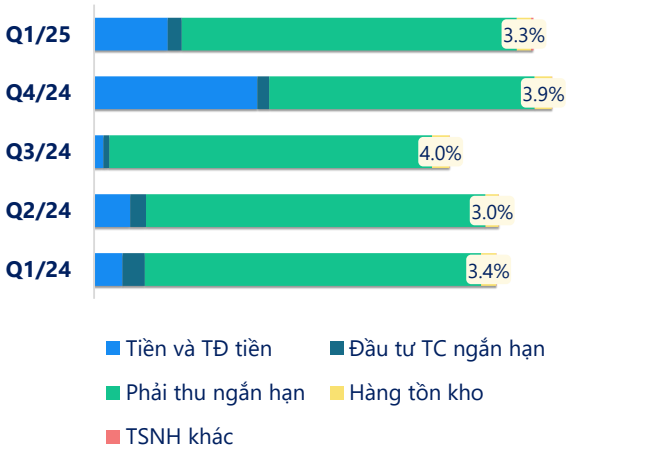
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



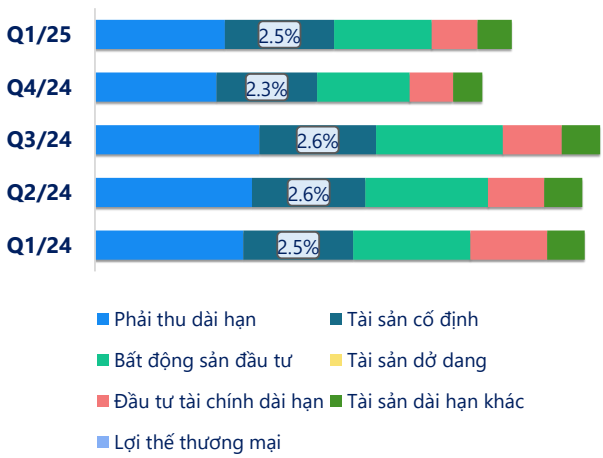
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



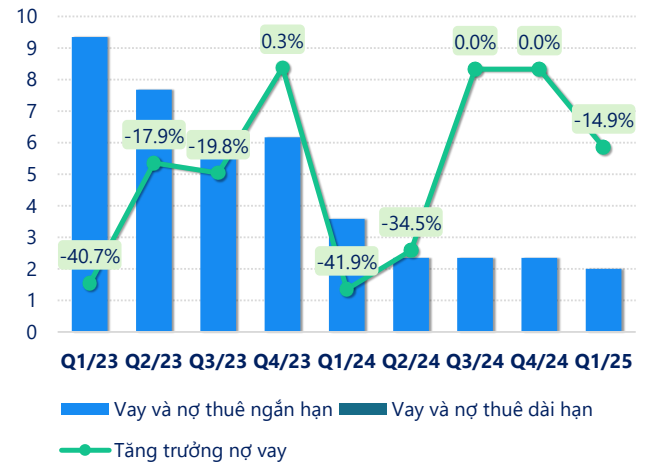
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



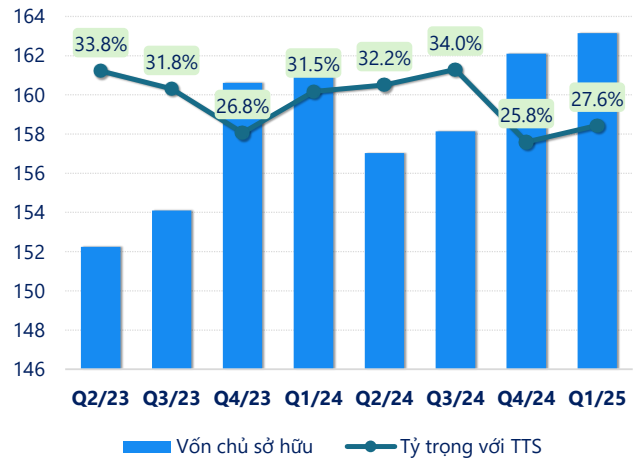
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



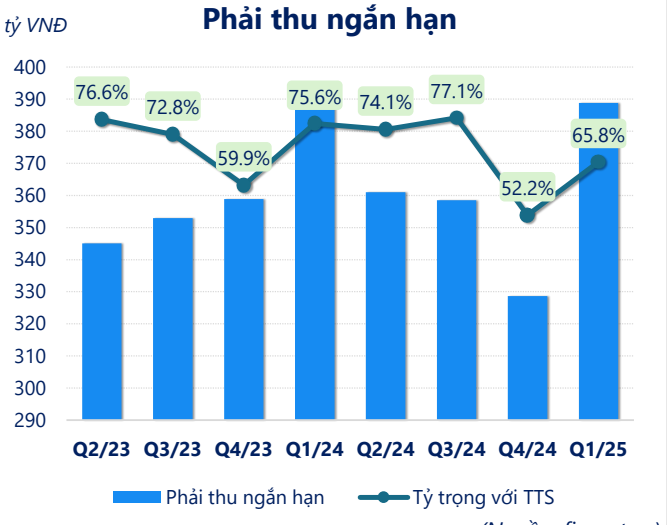
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



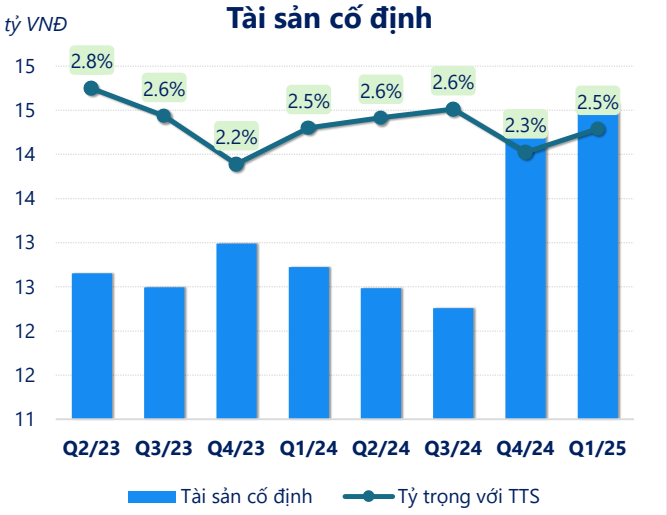
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



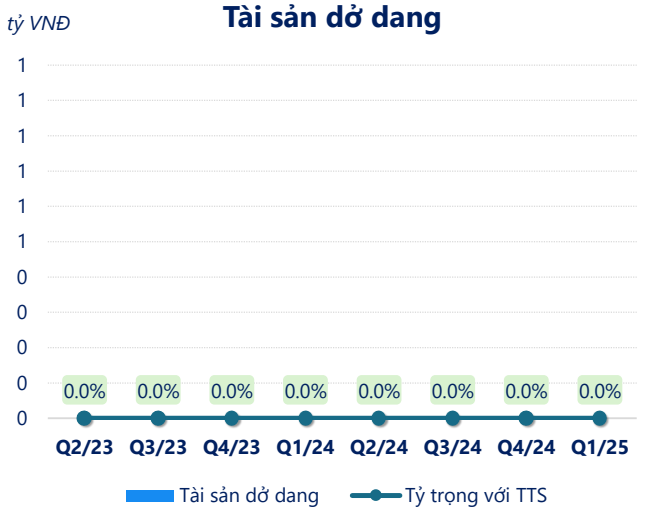
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



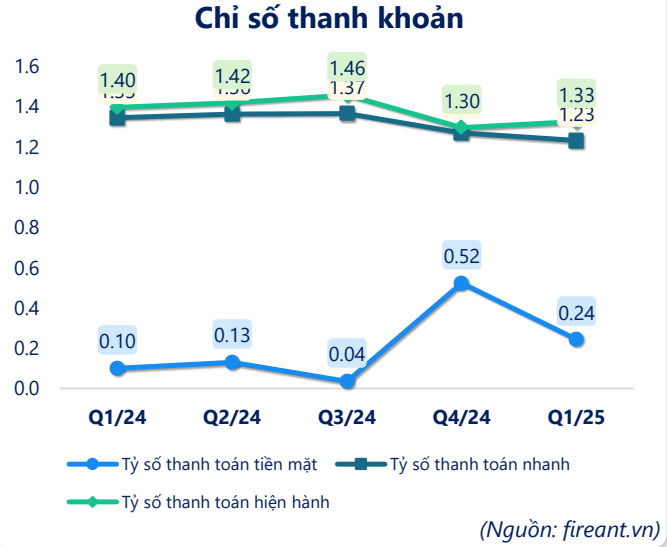
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



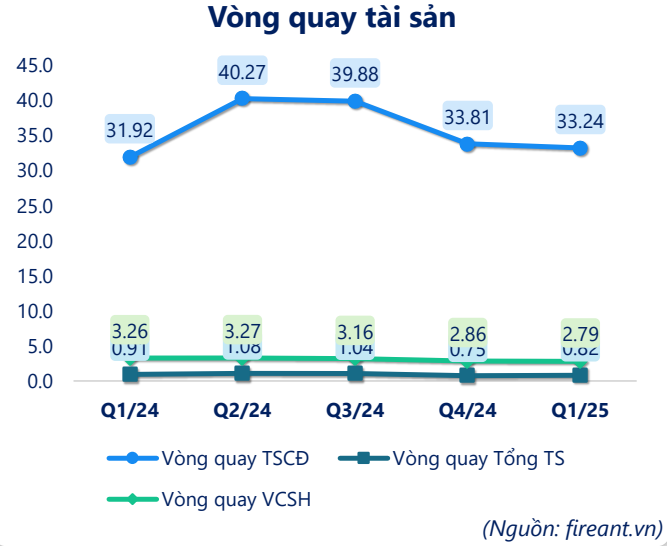
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**514**	**487**	**465**	**629**	**591**
Tài sản ngắn hạn	**457**	**434**	**412**	**574**	**535**
Tiền và tương đương tiền	33.0	39.6	9.98	232	98.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	13.2	13.2	1.22	1.22
Phải thu ngắn hạn	388	361	358	329	389
Hàng tồn kho	16.8	17.1	26.0	11.4	37.8
Tài sản ngắn hạn khác	2.66	2.65	4.53	1.05	8.87
Tài sản dài hạn	**56.8**	**53.6**	**53.0**	**55.0**	**55.6**
Phải thu dài hạn	17.2	17.3	17.3	17.3	17.3
Tài sản cố định	12.7	12.5	12.3	14.3	14.6
Bất động sản đầu tư	13.6	13.5	13.3	13.1	13.0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	8.91	6.19	6.19	6.19	6.15
Tài sản dài hạn khác	4.34	4.17	4.03	4.14	4.55
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**352**	**330**	**307**	**467**	**427**
Nợ ngắn hạn	**327**	**306**	**283**	**443**	**404**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.59	2.35	2.35	2.35	2.00
Phải trả người bán ngắn hạn	71.1	70.6	73.7	93.9	69.8
Nợ dài hạn	24.8	24.6	24.3	24.1	23.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**162**	**157**	**158**	**162**	**163**
Vốn chủ sở hữu	**162**	**157**	**158**	**162**	**163**
Vốn điều lệ	116	116	116	116	116
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)